

SÁNG TẠO TRUYỀN THỐNG

ERIC HOBSBAWM*

Lời Tòa soạn: Truyền thống là quá trình chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác những yếu tố xã hội và văn hóa, những tư tưởng chuẩn mực xã hội, phong tục, tập quán, lễ nghi... Trong quá trình phát triển của lịch sử, những truyền thống cũ không phù hợp sẽ mất dần hoặc thay đổi các khía cạnh nào đó. Những yếu tố mới nảy sinh và dần dần trở thành truyền thống. Là bộ phận ổn định nhất của văn hóa, nhưng truyền thống cũng có tính tương đối. Việt Nam trong quá trình hội nhập; việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc đang đặt ra vấn đề, những gì cần phải bảo lưu, kế thừa và những gì không còn phù hợp nữa... Truyền thống cũng là do sáng tạo ra. Điều này được Eric Hobsbawm nêu lên trong Lời giới thiệu của cuốn sách *The Invention of Tradition* (Sáng tạo truyền thống).¹ Chúng tôi xin giới thiệu cùng bạn đọc tham khảo.

Thuật ngữ “truyền thống qua sáng tạo” được sử dụng theo một nghĩa rộng, tuy nhiên không hẳn là thiếu chính xác. Nó bao gồm những “truyền thống” thực tế đã được sáng tạo ra, được xây dựng thành, được hợp thức hóa; và bao gồm cả những gì đang nhen nhóm theo một lối khó truy nguyên hơn, trong một khoảng thời gian ngắn và dễ xác định niên đại hơn – cứ cho là trong vòng vài năm chẳng hạn – nhưng lại có khả năng định hình nhanh chóng hơn trong tiềm thức cộng đồng. Buổi truyền thanh Lễ Giáng sinh của Hoàng gia Anh (được hợp thức hóa vào năm 1932) là một ví dụ và được coi là dạng “truyền thống” thứ nhất. Một thực tế khác xuất hiện và phát triển gắn liền với Chung kết Tranh cúp của Hiệp hội Bóng đá Anh¹ lại được liệt vào nhóm “truyền thống” thứ hai. Hiển nhiên là không phải tất cả những “truyền thống” này đều vĩnh cửu như nhau. Nhưng ở đây, mối quan tâm của chúng ta đặt nhiều vào hình thức và tổ chức của chúng hơn là vào cơ hội tồn tại của chúng qua các thời kỳ.

* GS. Sử học Trường Đại học Birkbeck Luân Đôn

¹ Eric Hobsbawm and Terence Ranger (1983), *The Invention of Tradition*, Cambridge University Press.

“Truyền thống qua sáng tạo” được hiểu là một tập hợp những thực hành, thường nằm dưới sự chi phối của những luật lệ thành văn hay bất thành văn, có bản chất nặng tính nghi thức hoặc hình tượng, nhằm khắc sâu các giá trị và tiêu chuẩn hành vi nhất định vào tâm thức cộng đồng qua hình thức tái diễn, đồng thời ngụ ý một dòng chảy tiếp nối từ quá khứ. Thực tế là, nếu có thể, thì các “truyền thống” này thông thường vẫn cố gắng tạo lập liên kết với một quá khứ lịch sử phù hợp. Một ví dụ điển hình là việc lựa chọn hữu ý một dạng kiến trúc Gò-tích để tái xây dựng tòa nhà Nghị viện Anh, so với một quyết định hữu ý không kém, được đưa ra sau Chiến tranh thế giới thứ hai, về việc xây lại căn phòng nghị trường theo sơ đồ phác thảo giống y hệt ngày trước. Cái quá khứ lịch sử được viện đến để kết nối một truyền thống mới vào không nhất thiết phải vuron quá dài, phải xuyên qua tấm màn sương khói của thời gian. Những cuộc cách mạng và các “phong trào tiến bộ”, theo định nghĩa là bắt khởi quá khứ, nhưng thực ra cũng sở hữu một quá khứ riêng, có điều cái quá khứ ấy có thể đã được phân tách khỏi dòng chảy chính ở một mốc thời gian nhất định, ví như năm 1789 chẳng hạn. Tuy nhiên, trong phạm vi của những liên hệ với một quá khứ lịch sử như đã nói ở trên, thì cái riêng biệt của những truyền thống “qua sáng tạo” nằm ở chỗ, mối liên kết được nói đến thực tế là nhân tạo. Nói ngắn gọn hơn, thì chúng là những phản ứng đối với các tình huống mới phát sinh, những phản ứng hoặc mang hình thức của sự liên hệ đến các tình huống cũ, hoặc tự tạo lập quá khứ của riêng mình qua phương pháp tái diễn gần như là bắt buộc. Chính quan hệ đối lập giữa sự thay đổi và cách tân thường trực của xã hội hiện đại với cố gắng cấu trúc hóa ít nhất phần nào đời sống xã hội để thiết lập những trụ cột bất biến trong toàn bộ guồng quay đã khiến đề tài “quá trình sáng tạo truyền thống” có được một sức hấp dẫn nhất định đối với các nhà sử học của hai thế kỷ vừa qua.

“Truyền thống” theo nghĩa này cần phải được tách bạch ra khỏi khái niệm “phong tục” vốn vẫn chi phối cái mà người ta gọi là các xã hội “truyền thống” cổ xưa. Cái đối tượng và đặc trưng của các “truyền thống”, bao gồm cả những truyền thống hình thành qua sáng tạo, là sự bất biến. Cái quá khứ mà chúng viện đến, cho dù là thật hay được sáng tạo ra, luôn ấn định những thực hành mặc định (thường đã được hợp thức hóa), ví dụ như sự tái diễn một điều gì đó. “Phong tục” trong các xã hội truyền thống có đảm nhiệm một chức năng kép, vừa là động cơ vừa là bánh đà. Cho dù đến một mức nào đó, khái niệm ấy không loại trừ khả năng cải tiến và thay đổi, thì bản thân việc yêu cầu nó giữ được vẻ tương

thích, hay thậm chí là đồng nhất với các tiền lệ cũng đã áp đặt lên đó những giới hạn đáng kể rồi. Mục đích của phong tục là cung cấp cho bất kỳ thay đổi được trông đợi nào (hoặc ngược lại, cho những phản ứng đề kháng lại một sáng kiến cách tân nào) một dấu son thẩm định tạo nên bởi các tiền lệ, sự tiếp nối xã hội và quy luật tự nhiên, như lịch sử đã ghi. Sinh viên tham gia các phong trào nông dân biết rõ chuyện một làng nào đó tuyên bố quyền sở hữu của họ đối với một mảnh đất của công, hay đối với một thứ quyền lợi chung nhất định. Họ nói “căn cứ vào phong tục từ thời thượng cổ”, đa phần không phản ánh một sự thật lịch sử, mà thể hiện sự cân bằng giữa các thế lực tham gia cuộc đấu tranh không ngừng giữa dân làng và lãnh chúa, hoặc giữa các làng với nhau. Sinh viên tham gia phong trào lao động ở vương quốc Anh hiểu được rằng, những “phong tục của nghề buôn” hoặc của cửa hiệu có thể không phản ánh những truyền thống xa xưa, mà tập trung thể hiện bất cứ quyền lợi nào mà các công nhân đã đưa vào thực hành, bất kể khởi điểm của việc đó có cận đại hay không, và cũng chính những thực hành này là cái mà họ cố gắng mở rộng ra, hoặc bảo vệ, bằng cách đóng vào nó một dấu son công nhận sự vĩnh tồn. “Phong tục” không được phép đóng vào cổ mình cái gông bất biến, bởi vì ngay cả trong các xã hội “truyền thống” cuộc sống cũng đâu phải là không đổi suốt muôn đời. Những luật lệ, tập tục chung vẫn thường cho thấy có một kết hợp độc đáo giữa tính linh hoạt trong nội dung và sự tuân thủ nghiêm ngặt các tiền lệ như vậy. Theo cách hiểu của chúng ta thì ở đây điểm khác biệt giữa “truyền thống” và “phong tục” thực sự đã được minh họa rõ ràng, ví dụ trong pháp đình. Nếu “phong tục” là những gì người thẩm phán thực hiện, thì “truyền thống” (hay trong trường hợp cá biệt này là truyền thống qua sáng tạo) là bộ tóc giả, tấm áo chùng, là những vật dụng bất ly thân khác cùng những nghi thức thực hành xoay quanh hành động đáng kể đó. Bởi vậy, sự suy giảm của một “phong tục” gây ảnh hưởng dây chuyền đến cái “truyền thống” mà nó gắn bó là không thể tránh khỏi.

Một điểm khác biệt thứ hai, kém quan trọng hơn một chút, là sự khác nhau giữa “truyền thống” theo cách hiểu trên, và khái niệm “quy ước” hay “lề lối”, tuy không sở hữu chức năng nghi thức hay tượng hình đáng kể nào, nhưng có khi ngẫu nhiên mà đạt được một chức năng như vậy. Rõ ràng là bất kỳ một thực hành xã hội nào nếu cần được thực hiện đi thực hiện lại đều sẽ có xu hướng tự phát triển nên một tập hợp những quy ước và lề lối như thế, vừa thuận tiện vừa tăng hiệu suất. Những quy ước và lề lối ấy có thể được hợp thức hóa về mặt lý thuyết hay trên thực

tế, để phục vụ việc truyền bá thực hành này đến những thành viên mới. Quan sát này vừa đúng với các thực hành chưa từng có (ví như công việc của một phi công trên máy bay), vừa đúng cả với những thực hành đã quen. Xã hội từ thời kỳ cách mạng công nghiệp tự nhiên mà thường phải gánh bốn phận sáng tạo, hợp thức hóa, hoặc phát triển những mạng lưới mới bao gồm các quy ước và lễ lối như vậy nhiều hơn hẳn các xã hội xưa kia. Bởi những quy ước và lễ lối này thực hiện chức năng có hiệu quả nhất khi chúng trở thành thói quen, thủ tục tự động hoặc thậm chí là hành động phản xạ, trong chúng đòi hỏi phải có một sự bất biến nhất định, một tính chất không đổi mà trên phương diện khác lại có thể cản trở cái điều kiện tất yếu còn lại của thực hành - ở đây muốn nói đến khả năng xử lý những tình huống bột phát, ngoài dự kiến, ngoài thông lệ bình thường. Đây cũng là một điểm yếu nổi tiếng của quá trình quy trình hóa hay quan liêu hóa, đặc biệt nổi cộm ở các cấp thấp hơn, nơi mà hiệu suất bất biến lại thường được đánh giá cao nhất.

Những mạng lưới quy ước và lễ thói ấy không phải là “truyền thống qua sáng tạo”, bởi chức năng của chúng, và theo đó là lý lẽ biện minh cho sự tồn tại của chúng, thuộc về phạm trù kỹ thuật chứ không phải phạm trù tư tưởng (theo cách nói của Marx là chúng thuộc về phần “gốc” thì đúng hơn là phần “ngọn” hay còn gọi là cấu trúc thượng tầng). Những mạng lưới ấy được thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho các thao tác thực tiễn dễ dàng định nghĩa được, và cũng nhanh chóng được chỉnh sửa hoặc đào thải để thích nghi với những nhu cầu thực tế đang đổi thay hàng ngày, luôn luôn chừa chỗ cho cái tri trệ mà bất kỳ thực hành nào cũng thu nạp được khi thời gian qua, và cho cả sự kháng cự tinh thần đối với cái cách từ phía những người đã gắn bó lâu dài với hệ thống cũ. Điều tương tự cũng đúng với các “luật chơi” được công nhận, hay bất kỳ mẫu hình tương tác xã hội nào, nơi những mạng lưới này tồn tại, hoặc đúng với bất kỳ định mức thực dụng nào khác. Khi những mạng lưới như vậy tồn tại trong cùng một tập hợp với “truyền thống”, điểm khác biệt cũng trở nên dễ thấy hơn. Chuyện đội mũ cứng khi cưỡi ngựa rõ ràng có ý nghĩa thiết thực, cũng như chuyện đội mũ bảo hiểm xe máy cho người lái mô-tô hay đội mũ thép cho lính tráng vậy; nhưng việc đội một kiểu mũ cứng nhất định, phối hợp với việc mặc áo sẫm màu đỏ tươi, lại cấu thành nên một ý nghĩa hoàn toàn khác. Nếu không phải như vậy, thì việc thay đổi bộ trang phục “truyền thống” của những thợ săn cáo sẽ trở nên dễ dàng chẳng kém gì chuyện thay thế một kiểu mũ sắt có dáng hoàn toàn khác vào quân đội – vốn đều là những thiết chế xã hội khá bảo thủ – nếu

có thể chứng minh được là cái mới có hiệu quả bảo vệ cao hơn. Thực vậy, có thể nói rằng, giữa “truyền thống” và định mức thực dụng tồn tại một mối quan hệ nghịch đảo. Có thể thấy ngay điểm yếu của “truyền thống” khi xem xét chuyện những cấm kỵ ăn uống trong cộng đồng Do Thái tự do chủ nghĩa được biện hộ theo hướng thực dụng, y như việc người Do Thái cổ cấm thịt lợn vì lý do vệ sinh. Ngược lại, có những vật thể hoặc thực hành, khi được giải phóng khỏi các ứng dụng thực tế, lại trở nên đặc dụng cho các ứng dụng hình tượng và nghi thức. Những chiếc dinh thúc ngựa trên bộ đồng phục của người sĩ quan kỵ binh hóa ra quan trọng hơn hẳn đối với “truyền thống” khi lũ ngựa vắng mặt, những chiếc ô của lính canh bảo vệ mất đi ý nghĩa khi chúng không được xếp chặt lại theo thể thức (có nghĩa là ở thể hoàn toàn bị động và vô dụng), rồi những bộ tóc giả của các luật sư cũng khó mà có sức nặng biểu tượng như hiện nay nếu những công dân khác không ngừng hắt chuyện đội tóc giả.

Ở đây ta giả định rằng, sáng tạo truyền thống về bản chất là một quá trình hợp thức hóa và nghi thức hóa được đặc trưng bởi những liên hệ với quá khứ, cho dù điều này chỉ có thể thực hiện bằng cách áp đặt hành động tái diễn. Thực tế, cái quy trình thực sự cần tuân thủ để tạo ra những phức hợp lễ nghi và hình tượng như vậy vẫn chưa được các nhà sử học nghiên cứu thỏa đáng. Đa phần quá trình đó vẫn còn là một dấu hỏi lớn. Có lẽ một quy trình như thế được minh họa rõ ràng nhất trong trường hợp một “truyền thống” được một người đi đầu duy nhất sáng tạo ra và xây thành với dụng ý nhất định, ví dụ như Baden-Powell với việc khởi xướng truyền thống của nam hướng đạo sinh. Có thể một quy trình như thế gần như là dễ truy nguyên tương tự trường hợp các nghi lễ được hợp thức hóa chính thống và cấu trúc chặt chẽ, bởi những “truyền thống” như vậy thường được ghi chép tỉ mỉ. Ví dụ như quá trình xây dựng hệ thống hình tượng cho đảng Nazi, và các cuộc phô trương thanh thế của đảng này ở Nuremberg. Có lẽ các truyền thống ấy trở nên khó truy nguyên nhất khi một phần của chúng là do sáng tạo mà có, một phần lại hình thành nên trong các hội nhóm tách biệt (nơi mà toàn bộ quá trình ít có khả năng được ghi chép thành hệ thống hơn), hoặc lại phát triển một cách không chính thức qua một thời kỳ, ví dụ như trong nghị viện hay trong ngành đào tạo pháp lý chẳng hạn. Khó khăn trong nghiên cứu mà chúng ta gặp phải ở đây không chỉ là chuyện truy nguyên, mà còn là vấn đề kỹ thuật, cho dù phải thừa nhận rằng có tồn tại những khoa thuật bí truyền chuyên về hệ thống hình tượng và nghi thức, ví như ngành huy hiệu học hoặc những nghiên cứu về nghi thức tế lễ, cũng như có tồn tại

các chuyên ngành lịch sử ở thị trấn Warburg (Đức) chuyên nghiên cứu những vấn đề này. Điều không may là thông thường chẳng có gì trong số đó là quen thuộc với những sử gia thời kỳ công nghiệp cả.

Có lẽ chẳng có một khoảng không gian và thời gian nào được các nhà sử học quan tâm đến mà lại chưa từng trải qua một quá trình “sáng tạo” truyền thống, theo nghĩa này. Tuy nhiên, chúng ta cũng nên chấp nhận rằng quá trình này sẽ diễn ra với tần suất ngày càng gia tăng, khi một biến đổi xã hội diễn ra trong thời gian quá ngắn làm yếu đi hay tiêu hủy hoàn toàn những mô hình xã hội cũ vốn tương thích với các truyền thống cũ, rồi từ đó tạo ra những mô hình mới mà đối với chúng các truyền thống cũ nói trên không còn phù hợp nữa; hoặc khi những truyền thống cũ đó cùng những phương tiện mang tải và truyền bá đã được hợp thức hóa của chúng không còn đủ sức thích nghi và biến đổi linh hoạt nữa, hoặc đã bị đào thải trên một phương diện khác: nói ngắn gọn hơn là, khi có những thay đổi đủ lớn và đủ nhanh từ bên cung hoặc bên cầu. Những thay đổi đó đã đạt đến tầm đáng kể trong vòng 200 năm qua, và vì thế có trông đợi sự hợp thức hóa tức thời các truyền thống mới diễn ra tập trung vào khoảng thời gian này cũng là điều dễ hiểu. Ngẫu nhiên thay, điều này cũng ngầm ý đối lập với cả chủ nghĩa tự do thế kỷ XIX và các lý thuyết “hiện đại hóa” gần đây hơn, nghĩa là đối lập với những học thuyết cho rằng, những quá trình hợp thức hóa nói trên không chỉ bị hạn chế trong khuôn khổ của những xã hội “truyền thống”, mà cũng có chỗ đứng riêng của chúng, trong dạng thức này hay dạng thức khác, ở những xã hội “hiện đại” hơn. Nói rộng ra thì đúng là như vậy, nhưng chúng ta cũng nên cẩn trọng với việc đặt ra thêm những giả định khác, tiêu biểu nhất là ý nghĩ rằng các hình thức lâu đời hơn của cộng đồng và những cấu trúc quyền lực, và theo đó là những truyền thống gắn bó với chúng, đều không có khả năng thích nghi và nhanh chóng bị triệt tiêu; thêm vào đó, cũng không nên quá tin tưởng vào giả định rằng các truyền thống “mới” chỉ là kết quả đơn thuần của sự bất lực trong việc áp dụng hoặc biến hóa thích nghi các truyền thống cũ.

Quá trình thích nghi xảy ra trong trường hợp những ứng dụng cũ được áp dụng vào các hoàn cảnh mới và bằng cách sử dụng các mô hình cũ cho những mục đích mới. Những thiết chế xã hội cũ mang trong mình các chức năng mặc định, chứa các liên hệ đến quá khứ, các nghi thức thực hành và phương thức đặc trưng có thể đều đã phải thích nghi theo cách này: nhà thờ Công giáo khi đối diện với những thách thức chính trị

và tư tưởng mới, cùng với những thay đổi lớn lao trong thành tố các tín đồ (ví dụ như sự xuất hiện ngày càng nhiều nữ giới trong các cộng đồng vốn chỉ bao gồm nam giới, đơn cử như cộng đồng giáo dân và giới mục sư);² các quân đội chuyên nghiệp đối mặt với chế độ cưỡng bách tòng quân; các thiết chế xã hội lâu đời như tòa án pháp luật giờ phải hoạt động trong một bối cảnh khác xưa và có khi mang những chức năng đã thay đổi trong các bối cảnh mới. Các thiết chế xã hội khác cũng vậy, dù trên danh nghĩa có được thụ hưởng dòng chảy tiếp nối đi chẳng nữa, thực tế có khi còn biến hóa thành một thực thể khác xa với ban đầu, như hệ thống các trường đại học chẳng hạn. Nghiên cứu chính mẫn này, Bahnson³ đã phân tích sự suy giảm đột ngột về khối lượng sinh viên di cư từ các đại học Đức (vì lý do xung đột hay biểu tình), đặt trong bối cảnh bản chất học thuật đã biến đổi của các trường đại học, độ tuổi ngày càng tăng của cộng đồng sinh viên, quá trình tư sản hóa vốn đã giải trừ những căng thẳng giữa lối trang phục thị trấn và nông thôn cùng sự năng động của sinh viên nói chung, một thiết chế xã hội mới cho phép đi lại tự do giữa các trường đại học, những thay đổi hệ lụy về cấu trúc các hiệp hội sinh viên và một số tác nhân khác.⁴ Trong tất cả các trường hợp nêu trên, kể cả khi cái mới có khả năng vẽ vời thêm thắt hoa hòe hoa sởi y như cái cũ, thì cái mới cũng chẳng vì vậy mà bớt mới đi chút nào.

Từ góc nhìn của chúng ta, điểm đáng quan tâm hơn của vấn đề là việc sử dụng những vật liệu lâu đời để cấu thành các truyền thống qua sáng tạo thuộc một dạng thức mới mẻ hơn, nhằm phục vụ những mục đích khá là mới mẻ. Một lượng lưu trữ lớn những vật liệu như vậy luôn tích tụ lại trong quá khứ của bất kỳ xã hội nào, và thứ ngôn ngữ tinh vi của thực hành trừu tượng cùng sự giao thoa thì luôn sẵn có. Đôi khi các truyền thống mới có thể được nhào nặn ra dễ dàng dựa trên nền truyền thống cũ, đôi khi chúng lại có thể được cấu thành bằng cách vay mượn từ những “kho chứa” dân gian luôn luôn sẵn hàng, nơi lưu trữ những lễ nghi chính thống, hệ thống hình tượng và nền tảng cổ vũ đạo đức – ví như tôn giáo

² Xem, ví dụ như, G. Tihon, “Các nữ tu tại Bỉ trong thời kỳ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XX: phương pháp tiếp cận thống kê”, đăng ở Tạp chí khoa học *Lời bình Bỉ: Lịch sử hiện đại*, tập VII, xuất bản năm 1976, tr. 1-54. (“Les religieuses en Belgique du XVIIIe au XXe siècle: Approche Statistique”, *Belgisch Tijdschrift v. Nieuwste Geschiedenis/Revue Belge d’Histoire Contemporaine*)

³ Karsten Bahnson (1973), *Akademische Auszüge aus deutschen Universitäts und Hochschulorten* (Saarbrücken).

⁴ Theo ghi chép, có cả thầy mười bảy cuộc di cư học thuật như vậy trong thế kỷ mười tám, năm mươi cuộc trong giai đoạn 1800-48, nhưng chỉ có sáu cuộc trong khoảng 1848-1973.

và những thứ phù hoa, văn học dân gian và Hội Tam điểm (bản thân đó cũng là một truyền thống qua sáng tạo từ trước vẫn mang nặng quyền năng hình tượng). Như vậy, quá trình phát triển chủ nghĩa dân tộc Thụy Sĩ, diễn ra đồng thời với sự hình thành quốc gia liên bang hiện đại ở thế kỷ XIX đã được Rudolf Braun⁵ dày công nghiên cứu. Ông là người có lợi thế được đào tạo trong một chuyên ngành mang mối quan tâm đặc biệt với những vấn đề tương tự (“Văn hóa dân gian”), và trong một đất nước, nơi quá trình hiện đại hóa chưa bị những mối liên hệ chính trị với đảng Nazi cải lùi. Những phong tục tập quán truyền thống hiện có – ví dụ như các bài hát dân gian, các hội thi thể chất, thi tài thiện xạ – được sửa đổi đi, lễ nghi hóa và hợp thức hóa để phục vụ các mục đích mới mang tầm cỡ quốc gia. Những bản dân ca truyền thống được bổ sung bằng những khúc hát mới do các nhà giáo sáng tác theo cùng một dòng suy tưởng, rồi được chuyển giao thành một bản giao hưởng có nội dung yêu nước-cầu tiến (“Nước ta, Nước ta, nghe như một bản hùng ca”); cho dù ẩn trong lòng nó cũng chứa đựng những yếu tố nặng tính nghi thức mượn từ sáng tác Thánh ca. (Quá trình sáng tác những bản hợp xướng như đã nói, đặc biệt dành cho các học đường, là một đề tài nghiên cứu đáng chú ý.) Những quy chế của Lễ hội Ca nhạc Liên bang – hẳn chúng ta đều được gọi nhớ đến lễ hội văn hóa nghệ thuật biểu diễn Eisteddfod của xứ Wales? – tự tuyên bố rằng đối tượng của nó là “sự phát triển và cải tiến trong ca hát của nhân dân, sự thức giấc của các tình cảm thăng hoa hơn dành cho Chúa, Tự do và Tổ quốc, sự đoàn kết và liên hợp của những người đồng môn về Nghệ thuật và đồng hương nơi quê nhà”. (Từ “cải tiến” ở đây nắm bắt được tinh thần của khái niệm tiến bộ thế kỷ XIX.)

Xoay quanh những dịp như vậy hình thành một phức hợp nghi thức đầy quyền năng bao gồm: lễ bạt hội trại, các cấu trúc trưng bày cờ phướn, đèn thờ để đặt lễ, những đám rước, chuyện kéo chuông, vô vàn hoạt cảnh, cảnh bông súng chào, các đoàn đại biểu Chính phủ đến vinh danh lễ hội, cơ man nào các bản yến tiệc, những lần cạn ly chúc mừng và các bài diễn thuyết hào sảng. Thêm một lần nữa, những nghi thức cũ lại được biến thiên vạn hóa để thích ứng với hoàn cảnh mới này.

Những tiếng vọng từ thời kỳ Baroque về cách thức kỷ niệm, trưng bày và phô trương hiển hiện rõ ràng đến mức không nhầm lẫn được trong cấu

⁵ Rudolf Braun (1965), *Biến đổi xã hội và văn hóa trong một khu vực công nghiệp nông thôn vào thế kỷ 19 và 20*, chương 6 (*Sozialer und kultureller Wandel in einem ländlichen Industriegebiet im 19. und 20. Jahrhundert*), in tại Erlenbach-Zürich.

trúc lễ hội mới mẻ này. Và cũng tương tự như đã thấy ở những buổi tiệc tùng ăn mừng kiểu Baroque, Nhà nước và Tôn giáo hòa nhập với nhau trên một mặt bằng cao hơn. Vậy nên, một thứ hợp kim của các nguyên tố lễ nghi và ái quốc đã bắt đầu nhen nhóm từ các dạng thức hoạt động hợp xướng, thiện xạ và thể thao mới mẻ này.⁶

Có điều, chuyện những truyền thống mới có thể sử dụng được các yếu tố cũ đến đâu bằng cách thiên biến vạn hóa như đã nói, và đến đâu thì chúng bị dồn vào thế phải sáng tạo ra những ngôn ngữ mới hoặc phương tiện mới, hay phải mở rộng khối từ vựng trừu tượng sẵn có vượt qua khỏi những giới hạn cố định, lại không phải là việc có thể đưa ra bàn luận ở đây được. Hẳn điều này đã quá rõ ràng, rằng cơ man những thiết chế chính trị, những phong trào tư tưởng và hội nhóm – không chỉ trong phạm vi chủ nghĩa dân tộc – đều thiếu thốn tiền lệ đến mức ngay cả dòng chảy tiếp nối lịch sử cũng cần được tái tạo, tỷ như bằng cách tạo ra một quá khứ xa xưa vượt quá tầm tiếp nối lịch sử hiệu quả, hoặc qua các tác phẩm bán viễn tưởng (Boadicea, Vercingetorix, Arminius người xứ Cherusci) hoặc nguyên tác giả mạo (Ossian, hoặc các bản thảo Séc của thời trung cổ). Hẳn ta đã biết những phương tiện và biểu tượng hoàn toàn mới đi vào hiện hữu bằng cách trở thành một phần của những phong trào quốc gia và dân tộc, ví dụ như bản Quốc ca (trong số đó dường như bản Quốc ca Anh năm 1740 là ra đời sớm nhất), lá Quốc kỳ (đa phần vẫn là một biến thể của lá cờ ba màu cách mạng Pháp, tiến triển hơn vào những năm 1790 - 1794), hay sự nhân cách hóa “dân tộc” trong hình tượng hoặc hình ảnh, có khi chính thống, như trong trường hợp Marianne và Germania, có khi không chính thống như thấy ở những miêu tả hoạt hình rập khuôn của nhân vật John Bull, Chú Sam người vùng Yankee mạnh mẽ, và cả chàng “Michel nước Đức” nữa.

Chúng ta cũng không nên bỏ qua những đứt gãy trong dòng chảy tiếp nối, những hiện tượng có khi còn hiển thị rõ ràng ngay trong những hệ quy chiếu truyền thống bao hàm sự cổ kính nguyên bản. Nếu chúng ta hiểu được những gì Lloyd nói⁷ thì người ta đã ngừng sáng tác những khúc ca dân gian Anh quốc vào thế kỷ XVII, và thay thế chúng bằng các bản Thánh ca theo sách kiểu Watts-Wesley, dù ta có thể nhận thấy chúng đã được bình dân hóa trong các dòng tôn giáo đa phần nông thôn như phong trào Giám Lý Nguyên thủy. Tuy vậy, thể loại ca mừng vẫn là

⁶ Trích Rudolf Braun, sách đã dẫn, trang 336-7.

⁷ Tức A. L. Lloyd, Dân ca ở nước Anh (London, ấn bản năm 1996), trang 134-8.

dạng ca nhạc dân gian đầu tiên được những nhà sưu tầm trung lưu phục dựng để đưa vào vị trí chính đáng của chúng ở “những khuôn viên mới mẻ của nhà thờ, phòng hội và các học viện dành cho nữ giới”, để rồi từ đó lan truyền sang một bối cảnh đô thị quần chúng, “qua những nghệ sĩ lang thang đường phố hay những cậu bé ca hát khản giọng trên ngưỡng cửa các nhà với niềm hy vọng cũ kỹ là được thưởng công”. Theo nghĩa này, bản *God rest ye merry, gentlemen* (tạm dịch: *Xin Chúa lòng lành cho ta an vui, thưa các quý ngài*) không phải được lưu truyền từ cổ xưa, mà là một sáng tạo cận đại. Một bước ngắt quãng như thế còn rõ ràng hơn hẳn trong bối cảnh các phong trào mà những người tiên phong cổ tình miêu tả chính họ là “những nhân vật truyền thống chủ nghĩa”, và kêu gọi những nhóm hội mà ai nấy cũng đồng thuận rằng họ là cội nguồn dòng chảy tiếp nối lịch sử và truyền thống, tỷ như những người nông dân vậy.⁸ Thực vậy, chính sự xuất hiện của những phong trào củng cố hay phục dựng truyền thống, cho dù dưới danh nghĩa “truyền thống chủ nghĩa” hay không, vẫn cho thấy một khoảng đứt gãy ấy. Các phong trào như vậy, vốn phổ biến trong giới học giả kể từ thời chủ nghĩa lãng mạn, không bao giờ có thể phát triển thêm hay thậm chí là bảo tồn một quá khứ đang sống (trừ phi theo kiểu dễ hình dung được là tạo ra những khu bảo tồn tự nhiên của loài người, dành cho những góc tách biệt của đời sống cổ xưa), nhưng phải trở thành “truyền thống qua sáng tạo”. Mặt khác, cần chú ý để không nhầm lẫn sức sống và tính dẻo dai của những truyền thống nguyên bản với “quá trình sáng tạo truyền thống”. Nơi nào lối sống cũ vẫn tồn tại hưng thịnh, thì truyền thống không cần phục dựng cũng chẳng cần sáng tạo thêm để làm gì.

⁸ Cần phân biệt quá trình này với quá trình phục dựng truyền thống mà thực tế mang mục đích chứng minh sự mai một của nó. “Việc những người nông dân (trong khoảng 1900) tái dựng lại phục trang vùng miền của họ, những điệu múa và các nghi thức tương tự trong những dịp hội hè đình đám thực chất không phải là một nét tiểu tư sản cũng không phải là một nét truyền thống. Trên bề mặt, đó có thể coi là một nỗi mong nhớ hoài cổ về nền văn hóa một thời xa xưa đang biến mất nhanh chóng, nhưng thực tế đó là một cuộc biểu dương, đem ra trưng bày bản sắc tầng lớp xã hội mà qua đó giới nông dân giàu có có thể tách mình ra theo chiều thứ ngang tương đối với dân thị trấn và theo chiều dọc thứ với nông dân sống trong trại, thợ thủ công và người lao động chân tay.” Trích Palle Ove Christiansen, “Có phải chăng những người nông dân theo dõi văn hóa tiểu tư sản? Sự hình thành giai cấp và Tái định nghĩa văn hóa ở vùng quê Đan Mạch”, *Dân tộc học vùng Scandinavi (Ethnologia Scandinavica)*, xuất bản năm 1978, tr. 128. Xem cả G. Lewis, “Tầng lớp nông dân, những thay đổi miền đồng quê và chính sách cải cách ruộng đất bảo thủ: vùng đồng bằng nước Áo vào thời điểm chuyển giao thế kỷ”, *Quá khứ và Hiện tại (Past and Present)*, số 81 (1978), tr. 119-43.

Tuy vậy, có thể đề xuất nhận xét rằng, nơi nào truyền thống được hình thành qua sáng tạo, thì thường không phải do nơi đó không còn duy trì được những lối xưa, mà bởi những lối xưa ấy được lãng quên, không vận dụng, không biến đổi để thích nghi, một cách hữu ý chứ không phải vô tình bỏ mặc. Vì thế, khi chủ tâm đặt mình vào thế đối lập với truyền thống và ủng hộ những cải cách triệt để, thì cái tư tưởng tự do chủ nghĩa của thế kỷ XIX về biến đổi xã hội, về mặt hệ thống, đã không thể cung cấp khả năng duy trì những quan hệ xã hội và quyền lực vốn bị xem nhẹ trong các xã hội trước, và đồng thời tạo ra những khoảng trống mà rất có thể phải dựa vào những thực hành qua sáng tạo mới có thể lấp đầy. Thành công của những ông chủ nhà máy Tory thế kỷ XIX tại Lancashire (khác hẳn với các nhà máy Tự do chủ nghĩa) khi vận dụng có hiệu quả những quan hệ xưa cũ này cho thấy rằng, những lối cũ vẫn còn nguyên đó chờ người vận dụng – ngay cả trong cái môi trường thiếu vắng tiền lệ của thị trấn công nghiệp.⁹ Chuyện sự thiếu thích nghi của những lối sống tiền công nghiệp đối với một xã hội cách mạng hóa đã vượt quá một mốc nhất định đương nhiên là không thể phủ nhận, nhưng cũng không thể bị nhầm lẫn với những vấn đề nảy sinh từ việc đào thải nhất thời những lối sống cũ bởi tay những ai đó coi chúng là trở ngại cho tiến bộ, hay còn tệ hơn, là những kẻ thù hiếu chiến.

Cuối cùng phải nói rằng, nghiên cứu về quá trình sáng tạo truyền thống là một nghiên cứu liên ngành. Đó là một lĩnh vực nghiên cứu có thể đưa các nhà sử học, các nhà nhân học và nhiều nhà nghiên cứu khác trong các ngành nhân văn lại gần nhau, và việc nghiên cứu không thể hiệu quả nếu thiếu sự cộng tác như vậy.

Người dịch: Nguyễn Hoàng Nhị Hà

⁹ Patrick Joyce (1965), “Guồng quay nhà máy ở Lancashire vào cuối thế kỷ mười chín”, *Tạp chí Khoa học Lịch sử (Historical Journal)*, XVIII, tr. 525-53.